

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

Hà Nội, tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		404.023.932.929	467.565.898.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.249.973.691	42.963.500.081
1. Tiền	111		13.249.973.691	17.963.500.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	57.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.365.216.100	266.059.428.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	183.298.473.780	258.286.802.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.035.975.460	7.168.802.324
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.818.150.236	1.422.521.716
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787.383.376)	(818.698.179)
IV. Hàng tồn kho	140	9	130.113.601.679	132.168.227.696
1. Hàng tồn kho	141		130.171.098.449	132.473.591.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.496.770)	(305.364.130)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.295.141.459	1.374.742.038
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	103.384.656	196.930.422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	1.177.811.616	1.177.811.616
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.945.187	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.437.753.299	101.500.585.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	8.584.180.000	8.584.180.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		8.584.180.000	8.584.180.000
II. Tài sản cố định	220		56.621.057.646	54.286.769.380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	56.277.986.912	53.921.800.512
- Nguyên giá	222		158.647.129.493	152.864.362.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.369.142.581)	(98.942.562.195)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	343.070.734	364.968.868
- Nguyên giá	228		1.146.125.328	1.146.125.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(803.054.594)	(781.156.460)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.246.072.728	3.565.296.112
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.246.072.728	3.565.296.112
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.986.442.925	35.064.339.526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36.986.442.925	35.064.339.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		511.461.686.228	569.066.483.052

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		343.646.207.843	400.101.008.969
I. Nợ ngắn hạn	310		342.840.076.343	398.939.677.469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	80.457.023.596	141.200.533.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.379.559.357	13.828.652.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	17	1.028.503.752	5.004.734.562
4. Phải trả người lao động	314		12.879.768.873	20.919.868.974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	121.235.539	570.606.996
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	390.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	153.461.774.722	117.832.414.221
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	80.305.861.796	94.439.625.621
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.206.348.708	4.753.241.262
II. Nợ dài hạn	330		806.131.500	1.161.331.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	806.131.500	1.161.331.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.815.478.385	168.965.474.083
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	167.767.145.060	168.907.140.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.800.950.000	62.800.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.800.950.000	62.800.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.425.200.000	29.425.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.782.414.151	39.782.414.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.758.580.909	36.898.576.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		324.626.659	1.001.785.820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.433.954.250	35.896.790.785
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		48.333.325	58.333.327
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		48.333.325	58.333.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		511.461.686.228	569.066.483.052

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc

CÓ PHÂN

DƯỢC TRUNG ƯƠNG

MEDIPLANTEX

Nguyễn Ngọc Tuyên

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	108.218.751.992	165.661.493.399	257.450.719.518	341.781.106.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	115.549.152	225.483.521	908.295.911	419.491.355
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108.103.202.840	165.436.009.878	256.542.423.607	341.361.615.341
4. Giá vốn hàng bán	11	23	85.430.406.761	126.643.991.352	196.490.870.118	260.739.495.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.672.796.079	38.792.018.526	60.051.553.489	80.622.119.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.668.054.834	602.750.162	2.179.116.597	752.952.893
7. Chi phí tài chính	22	25	2.077.328.460	2.369.824.817	3.889.555.419	4.798.781.762
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.667.816.044	2.124.403.121	3.388.128.733	4.309.474.877
8. Chi phí bán hàng	25	26	11.295.235.021	15.589.789.997	22.417.352.273	32.712.309.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.638.196.265	10.825.556.607	27.507.231.293	25.455.783.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(669.908.833)	10.609.597.267	8.416.531.101	18.408.198.097
11. Thu nhập khác	31		5.047.386.982	118.181.818	5.047.386.982	123.851.961
12. Chi phí khác	32	27	281.170.616	40.000.000	281.170.616	46.011.024
13. Lợi nhuận khác	40		4.766.216.366	78.181.818	4.766.216.366	77.840.937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.096.307.533	10.687.779.085	13.182.747.467	18.486.039.034
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	900.500.430	2.195.035.895	2.748.793.217	3.784.730.090
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.195.807.103	8.492.743.190	10.433.954.250	14.701.308.944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	509	1.352	1.318	1.905

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thom

Lã Thị Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.182.747.467	18.486.039.034
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.884.469.026	4.598.912.619
- Các khoản dự phòng	03	(279.182.163)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.334.558.805)	(520.658.638)
- Chi phí lãi vay	06	3.388.128.733	4.309.474.877
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.841.604.258	26.873.767.892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	75.725.248.061	(20.532.116.273)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.302.493.377	16.527.388.626
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(57.902.583.625)	24.138.165.378
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.828.557.633)	1.996.416.717
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.606.426.825)	(2.917.472.999)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.520.481.166)	(7.456.023.813)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(700.700.000)	(2.774.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.310.596.447	35.855.525.528
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.694.442.942)	(662.750.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.181.818	118.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.326.376.987	402.476.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.359.884.137)	(142.091.362)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	125.003.314.987	182.523.202.620
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(139.492.278.812)	(176.451.304.523)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(175.274.875)	(815.277.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(14.664.238.700)	5.256.620.397
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.713.526.390)	40.970.054.563
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.963.500.081	6.327.244.269
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.249.973.691	47.297.298.832

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020
 Phó Tổng Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG
 MEDIPLANTEX
 Nguyễn Ngọc Tuyên

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ từ văn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.128.691.901	1.070.756.671
Tiền gửi ngân hàng	11.121.281.790	16.892.743.410
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	23.249.973.691	42.963.500.081

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Và Thương mại Việt Áo	124.099.231	43.114.028.198
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	20.684.652.134	26.274.758.553
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	13.855.154.174	14.696.550.317
Công ty Cổ phần Dược RIO	14.179.238.913	15.260.690.707
Các khoản phải thu khách hàng khác	134.455.329.328	158.940.774.583
Cộng	183.298.473.780	258.286.802.358

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.818.150.236	-	1.422.521.716	-
Ký cược, ký quỹ	19.545.856	-	123.129.856	-
Tạm ứng	866.723.025	-	956.390.075	-
BHXX, BHYT, BHTN	147.220.555	-	320.696.613	-
Phải thu về thuế TNCN	2.079.000	-	22.305.172	-
Phải thu hàng ủy thác	782.581.800	-	-	-
Dài hạn	8.584.180.000	-	8.584.180.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.584.180.000	-	8.584.180.000	-
Cộng	10.402.330.236	-	10.006.701.716	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.830.141.959	57.496.770	59.979.006.056	65.847.066
Công cụ, dụng cụ	1.800.019.359	-	1.877.911.070	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.942.083.998	-	25.420.518.092	-
Thành phẩm	46.944.879.500	-	34.580.819.608	239.517.064
Hàng hoá	6.653.973.632	-	10.615.336.999	-
Cộng	130.171.098.449	57.496.770	132.473.591.826	305.364.130

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	103.384.656	196.930.422
Chi phí bảo hiểm tài sản	103.384.656	88.215.918
- Chi phí CCDC	-	108.714.504
Dài hạn	36.986.442.925	35.064.339.526
Chi phí sửa chữa	1.629.376.154	2.146.760.493
Chi phí công cụ dụng cụ	826.494.844	1.548.480.486
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3.841.220.337	3.901.553.637
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa Lạc	30.689.351.590	27.466.598.250
Các khoản khác	-	946.660
Cộng	37.089.827.581	35.261.269.948

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sản xuất</u> <u>VND</u>	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	875.925.328	270.200.000	1.146.125.328
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	875.925.328	270.200.000	1.146.125.328
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	510.956.460	270.200.000	781.156.460
Khấu hao trong kỳ	21.898.134	-	21.898.134
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	532.854.594	270.200.000	803.054.594
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	364.968.868	-	364.968.868
Tại ngày 30/06/2020	343.070.734	-	343.070.734

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓNG

	<u>30/06/2020</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2020</u> <u>VND</u>
Cải tạo, sửa chữa xưởng sx thành phẩm - NM DP số 2	-	807.623.384.00
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	5.246.072.728	2.757.672.728
	<u>5.246.072.728</u>	<u>3.565.296.112</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUỒN GIẢ						
Tại ngày 01/01/2020	56.649.374,405	79.396.953,006	15.349.169,139	1.306.374,157	162.492.000	152.864.362,707
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Dầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.561.694,532	4.667.062,762	-	-	-	7.228.757,294
Thanh lý nhượng bán	-	(1.283.868,690)	-	(123.621,818)	(38.500,000)	(1.445.990,508)
Tại ngày 30/06/2020	59.211.068,937	82.780.147,078	15.349.169,139	1.182.752,339	123.992.000	158.647.129,493
GIẢ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	29.261.784,794	61.938.203,664	6.496.425,890	1.118.933,811	127.214,036	98.942.562,195
Khấu hao trong kỳ	1.491.075,760	2.534.864,150	794.623,104	47.688,132	4.319,748	4.872.570,894
Thanh lý nhượng bán	-	(1.283.868,690)	-	(123.621,818)	(38.500,000)	(1.445.990,508)
Tại ngày 30/06/2020	30.752.860,554	63.189.199,124	7.291.048,994	1.043.000,125	93.033,784	102.369.142,581
GIẢ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	27.387.589,611	17.458.749,342	8.852.743,249	187.440,346	35.277,964	53.921.800,512
Tại ngày 30/06/2020	28.458.208,383	19.590.947,954	8.058.120,145	139.752,214	30.958,216	56.277.986,912

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Khách hàng	30/06/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thanh	Trên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740	Trên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729	Trên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quân 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176.863.000	-	176.863.000	Trên 3 năm	176.863.000	-	176.863.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996	Trên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	84.974.714	31.314.803	53.659.911	Trên 3 năm	84.974.714	-	84.974.714
Cộng		818.698.179	31.314.803	787.383.376		818.698.179	-	818.698.179

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ever Neuro Pharma GMBH	-	-	42.982.907.350	42.982.907.350
Công ty TNHH Thiên Ân Dược	3.385.430.235	3.385.430.235	687.540.000	687.540.000
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Minh Ngọc	-	-	3.253.183.300	3.253.183.300
Sinpharm china	8.711.250.000	8.711.250.000	8.711.250.000	8.711.250.000
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Hà anh	-	-	6.123.794.700	6.123.794.700
Phải trả cho các đối tượng khác	68.360.343.361	68.360.343.361	79.441.858.436	79.441.858.436
Cộng	80.457.023.596	80.457.023.596	141.200.533.786	141.200.533.786

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thông tin này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ U SỔ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ				30/06/2020	
	Giá trị năng trả nợ	Số cổ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị năng trả nợ	Số cổ khả năng trả nợ	Giá trị năng trả nợ	Số cổ khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguồn hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	15.371.448.713	15.371.448.713	39.802.470.985	32.473.956.963	22.699.962.735	22.699.962.735		
Nguồn hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (ii)	18.477.926.275	18.477.926.275	33.539.971.131	31.962.972.393	20.054.925.013	20.054.925.013		
Nguồn hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	28.933.563.056	28.933.563.056	32.707.956.860	46.707.966.456	14.933.553.460	14.933.553.460		
Vay cá nhân	30.946.287.577	30.946.287.577	18.952.916.011	27.992.183.000	21.907.020.588	21.907.020.588		
Vay ngắn hạn	94.439.625.621	94.439.625.621	125.558.514.987	139.492.278.812	80.305.861.796	80.305.861.796		
Nợ dài hạn đến hạn trả	710.400.000	710.400.000	355.200.000	355.200.000	710.400.000	710.400.000		
Nguồn hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	710.400.000	710.400.000	355.200.000	355.200.000	710.400.000	710.400.000		
Vay dài hạn	1.161.331.500	1.161.331.500	-	355.200.000	806.131.500	806.131.500		
Nguồn hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.161.331.500	1.161.331.500	-	355.200.000	806.131.500	806.131.500		
Vay dài hạn	1.161.331.500	1.161.331.500	-	355.200.000	806.131.500	806.131.500		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.419.746.954	13.400.240.449	14.427.481.257	392.506.146
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1.647.843.654	1.647.843.654	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	61.924.656	61.924.656	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.340.944.161	2.748.793.217	5.520.481.166	569.256.212
Thuế thu nhập cá nhân	244.043.447	1.204.372.377	1.395.619.617	52.796.207
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	899.699.986	899.699.986	-
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	5.004.734.562	19.967.874.339	23.958.050.336	1.014.558.565
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.004.734.562			1.028.503.752
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-		13.945.187

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay	-	93.682.103
Chi phí bán hàng	121.235.539	476.924.893
Cộng	121.235.539	570.606.996

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	153.461.774.722	117.832.414.221
Kinh phí công đoàn	138.046.120	157.651.812
Phải trả hàng ủy thác	1.445.000.000	-
Cổ tức phải trả	11.726.161.042	2.481.293.417
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	-	5.039.205.164
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	140.000.000.000	110.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.567.560	154.263.828
Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	153.461.774.722	117.832.414.221

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	62.800.950.000	29.425.200.000	9.782.414.151	43.159.962.730	145.168.526.881
Lãi trong năm	-	-	-	35.896.790.786	35.896.790.786
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.000.000.000	(42.158.176.910)	(12.158.176.910)
Tăng khác	-	-	-	(1)	(1)
Tại ngày 31/12/2019	62.800.950.000	29.425.200.000	39.782.414.151	36.898.576.605	168.907.140.756
Lãi trong kỳ	-	-	-	10.433.954.250	10.433.954.250
Phân phối lợi nhuận	-	-	25.000.000.000	(36.573.949.946)	(11.573.949.946)
Tại ngày 30/06/2020	62.800.950.000	29.425.200.000	64.782.414.151	10.758.580.909	167.767.145.060

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ số vốn	01/01/2020	Tỷ lệ số vốn
	VND		VND	
Ông Trần Hoàng Dũng	5.000.000.000	7,96%	5.000.000.000	7,96%
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	13.809.500.000	21,99%	13.809.500.000	21,99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	10.656.250.000	16,97%	10.656.250.000	16,97%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3.500.000.000	5,57%	3.500.000.000	5,57%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	7.137.500.000	11,37%	7.137.500.000	11,37%
Các cổ đông cá nhân khác	22.697.700.000	36,14%	22.697.700.000	36,14%
Cộng	62.800.950.000	100%	62.800.950.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.280.095	6.280.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	73.695.61	37.337.73
- EUR	319.65	325.71

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu	257.450.719.518	341.781.106.696
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	255.742.729.612	339.452.718.204
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.707.989.906	2.328.388.492
Các khoản giảm trừ doanh thu	908.295.911	419.491.355
- Hàng bán bị trả lại	852.124.911	419.491.355
- Giảm khác	56.171.000	-
Doanh thu thuần	256.542.423.607	341.361.615.341

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	196.738.737.478	260.739.495.871
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(247.867.360)	-
Cộng	196.490.870.118	260.739.495.871

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MÃ SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>6 tháng đầu năm 2020</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.326.376.987	402.476.820
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	852.739.610	350.476.073
Cộng	2.179.116.597	752.952.893

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2020</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.388.128.733	4.309.474.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá	501.426.686	489.306.885
Cộng	3.889.555.419	4.798.781.762

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>6 tháng đầu năm 2020</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	22.417.352.273	32.712.309.168
Chi phí nhân viên	13.499.983.193	18.582.502.322
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.079.840.238	367.133.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.862.182	-
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4.331.553.458	5.061.740.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.362.958.433	4.272.835.049
Chi phí khác	2.088.154.769	4.428.097.637
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.507.231.293	25.455.783.336
Chi phí lương nhân viên	17.091.152.417	15.197.202.574
Chi phí công cụ, dụng cụ	883.013.980	1.393.412.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.427.249.658	988.196.889
Chi phí thuê đất, thuê đất	904.699.986	881.494.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.313.435	2.829.790.479
Chi phí khác	5.348.801.817	4.165.686.454
Cộng	49.924.583.566	58.168.092.504

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>6 tháng đầu năm 2020</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	281.170.616	46.011.024
Cộng	281.170.616	46.011.024

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.182.747.467	18.486.039.034
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	561.218.616	437.611.414
Tổng Thu nhập chịu thuế	13.743.966.083	18.923.650.448
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	2.748.793.217	3.784.730.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.748.793.217	3.784.730.090

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.433.954.250	14.701.308.944
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.153.807.446	2.738.034.410
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.280.146.804	11.963.274.534
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.280.095	6.280.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.318	1.905

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

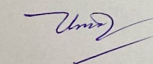
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	3.128.500.000	2.717.950.000

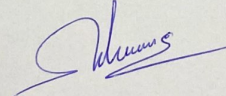
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020

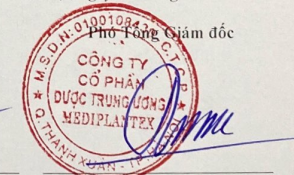
Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc







Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Tuyên